

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ SỐ 6 HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	589,467,048,777	271,763,719,050	901,410,794,996	421,266,189,844
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		589,467,048,777	271,763,719,050	901,410,794,996	421,266,189,844
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	423,743,749,014	197,834,476,010	700,650,579,023	312,880,485,689
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165,723,299,763	73,929,243,040	200,760,215,973	108,385,704,155
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,465,168,384	1,484,830,169	8,110,490,245	2,129,608,216
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	423,759,175	4,007,831,197	470,274,858	4,926,967,454
- Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	
8 Chi phí bán hàng	24		37,818,841,818	33,791,323,093	51,030,609,210	37,530,703,338
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,978,516,465	8,223,758,923	31,314,274,294	23,637,677,637
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		117,967,350,689	29,391,159,996	126,055,547,856	44,419,964,442
11 Thu nhập khác	31		941,856,676	2,001,386,905	11,656,539,703	3,132,920,878
12 Chi phí khác	32		20,295,074,097	500,690,273	28,414,369,300	1,686,910,204
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,353,217,421)	1,500,696,632	(16,757,829,597)	1,446,010,674
14 Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		98,614,133,268	30,891,856,628	109,297,718,259	45,865,975,116
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	22,992,679,343	8,316,673,250	26,052,382,554	12,009,813,625
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75,621,453,925	22,575,183,378	83,245,335,705	33,856,161,491
LN sau thuế cổ đông KKS			26,003,023,508	9,529,450,052	29,195,163,487	12,725,565,280
LN sau thuế cty Mẹ			49,618,430,417	13,045,733,326	54,050,172,218	21,130,596,211

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Dương Thị Thái Hương



Bế Ngọc Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
TÀI SẢN				
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		606,497,208,146	428,986,186,755
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67,849,430,186	74,850,182,819
1 Tiền	111		38,639,508,388	21,156,391,121
2 Các khoản tương đương tiền	112		29,209,921,798	53,693,791,698
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,205,836,260	42,090,846,260
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		35,205,836,260	42,090,846,260
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492,846,957,742	254,401,931,902
1 Phải thu khách hàng	131	V.02	193,888,956,713	63,685,538,573
2 Trả trước cho người bán	132	V.03	91,942,723,966	35,541,406,365
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	78,750,139,954	56,200,139,954
4 Các khoản phải thu khác	136	V.05	138,604,732,022	109,314,441,923
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,339,594,913)	(10,339,594,913)
IV Hàng tồn kho	140		9,116,938,871	17,459,415,351
1 Hàng tồn kho	141	V.06	9,116,938,871	17,459,415,351
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1,478,045,087	40,183,810,423
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			39,295,127,874
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	482,459,410	3,141,952
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		995,585,677	885,540,597
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		204,133,972,446	833,185,484,094
I Các khoản phải thu dài hạn	210		(2,018,636,260)	10,200,000,000
1 Phải thu dài hạn khác	216			10,200,000,000
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2,018,636,260)	
II Tài sản cố định	220	V.08	74,375,396,057	40,345,103,472
1 Tài sản cố định hữu hình	221		74,375,396,057	40,345,103,472
- Nguyên giá	222		102,933,160,417	64,009,226,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,557,764,360)	(23,664,122,639)
III Bất động sản đầu tư	230		8,607,932,217	1,622,567,454
- Nguyên giá	231		8,929,221,417	1,943,856,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(321,289,200)	(321,289,200)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		112,246,213,980	768,439,761,901
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	112,246,213,980	768,439,761,901
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,600,000,000	4,600,000,000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,600,000,000	4,600,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		6,323,066,452	7,978,051,267
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	764,890,855	1,019,875,670
2 Lợi thế thương mại	262		5,558,175,597	6,958,175,597
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		810,631,180,592	1,262,171,670,849

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		403,438,847,904	953,191,682,160
I Nợ ngắn hạn	310		298,991,045,821	807,889,685,940
1 Phải trả người bán	311	V.14	52,626,176,231	49,934,304,236
2 Người mua trả tiền trước	312		6,554,989,482	38,146,295,191
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	41,260,514,527	11,880,125,011
4 Phải trả người lao động	314		3,103,171,352	2,371,024,427
5 Chi phí phải trả	315	V.17	31,698,651,929	536,097,282
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			581,985,280,363
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.18	73,027,493,809	98,875,210,655
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.15	78,815,340,000	13,536,468,989
9 Quy khen thưởng và phúc lợi	322		11,904,708,491	10,624,879,786
II Nợ dài hạn	330		104,447,802,083	145,301,996,220
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12,838,729,668	33,172,189,255
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	63,752,558,123	71,964,054,346
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3,034,250,000	37,837,144,759
4 Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,822,264,292	2,328,607,860
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		407,192,332,688	308,979,988,689
I Vốn chủ sở hữu	410		407,192,332,688	308,979,988,689
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,200,000,000	151,200,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1,273,275,917	1,273,275,917
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		21,165,271,079	17,498,491,463
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,535,326,407	1,535,326,407
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,490,985,259	67,161,016,354
6 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1,423,176,288	1,423,176,288
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131,104,297,738	68,888,702,260
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		810,631,180,592	1,262,171,670,849

Hà nội ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc



Bê Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,078,516,528	246,936,566,930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147,595,832,118)	(106,315,123,322)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(27,623,578,164)	(24,081,488,342)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(116,707,464)	(833,516,148)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11,257,498,239)	(10,102,901,092)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		173,971,950,343	3,367,357,952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101,915,362,821)	(102,652,514,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20		(7,458,511,935)	6,318,381,910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27,565,000)	(24,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		1,447,407,581	9,314,490,179
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(258,486,893,114)	(171,563,870,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		261,862,057,114	151,501,506,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80,500,000,000)	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,003,881,710	46,864,735,728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(64,701,111,709)	26,092,461,907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn từ CSH	31		0	7,200,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		81,100,000,000	68,330,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(821,128,989)	(69,703,423,031)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,120,000,000)	(16,237,826,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40=31+32+33+34+35+36)	40		65,158,871,011	(10,411,249,063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7,000,752,633)	21,999,594,754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,850,182,819	52,850,588,065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		67,849,430,186	74,850,182,819

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng

Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc



Bê Ngọc Long

Tổng công ty Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển nhà số 6 Hà Nội
Tầng 6A Tòa nhà Diamond Flower, 48 Lê Văn Lương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Thông tin khái quát của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (gọi tắt là " Công ty"), tiền thân là công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội) chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 8847/QĐ-UB ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu Tư và Phát triển Nhà Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100383878 đăng ký lần đầu ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.200.000.000 đồng, trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|--------|
| - Tỷ lệ cổ phần của nhà nước | 16.27% |
| - Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác | 83.73% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6A, Tòa nhà Diamond Flower, 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng;
- Đào đắp đất đá, nề mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị, điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cầu kiện gỗ, sắt thép;
- Xây dựng, cải tạo nhà để bán và cho thuê;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp, tư vấn về quản lý Dự án, tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu , tư vấn về trang thiết bị trong xây lắp cho chủ đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng: đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lẻ hành, du lịch;
- Tổ chức dịch vụ quản lý vận hành và khai thác khu đô thị mới, khu chung cư;
- Hoạt động chính của Công ty là Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà, xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh ghi nhận tại thời điểm chuyển giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế với thời gian khấu hao là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 12 đến 27 năm.

Xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, cốp pha đã giao được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vô cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn hơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu ký trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Tiền		
Tiền	38,639,508,388	21,156,391,121
Các khoản tương đương tiền	29,209,921,798	53,693,791,698
Cộng	67,849,430,186	74,850,182,819
2. Phải thu của khách hàng		
	193,888,956,713	63,685,538,573
Cộng	193,888,956,713	63,685,538,573
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	91,942,723,966	35,541,406,365
Cộng	91,942,723,966	35,541,406,365
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	35,205,836,260	42,090,846,260
Cộng	35,205,836,260	42,090,846,260

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	78,750,139,954	56,200,139,954
Cộng	78,750,139,954	56,200,139,954

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
6. Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng	15,846,773,006	22,154,770,240
- Phải thu khác	122,757,959,016	87,159,671,683
Cộng	138,604,732,022	109,314,441,923

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
7. Hàng tồn kho		
- Chi phí SX KDDD	9,116,938,871	17,459,415,351
Cộng	9,116,938,871	17,459,415,351

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
8. Thuế và Các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	482,459,410	3,141,952
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước:	995,585,677	885,540,597
Cộng	1,478,045,087	888,682,549

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình						
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Bất động sản	Đầu tư	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư tại 01/01/2024	12,991,825,270	11,714,940,453	39,302,460,388	1,943,856,654		65,953,082,765
2. Số tăng trong năm	-	-	38,923,934,306	6,985,364,763		45,909,299,069
- Mua sắm mới				6,985,364,763		6,985,364,763
- Xây dựng mới, khác			38,923,934,306			38,923,934,306
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0		-
- Thanh lý, NB..						-
- Khác						-
4. Số dư tại 31/12/2024	12,991,825,270	11,714,940,453	78,226,394,694	8,929,221,417		111,862,381,834
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/01/2024	12,991,825,270	9,862,496,274	809,801,101	321,289,200		23,985,411,845
2. Tăng trong năm	-	690,761,652	4,202,880,063	-		4,893,641,715
- Trích khấu hao		690,761,652	4,202,880,063			4,893,641,715
- Điều chuyển						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư tại 31/12/2024	12,991,825,270	10,553,257,926	5,012,681,164	321,289,200		28,879,053,560
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2024	-	1,852,444,179	38,492,659,287	1,622,567,454		41,967,670,920
2. Tại ngày 31/12/2024	-	1,161,682,527	73,213,713,530	8,607,932,217		82,983,328,274

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách Thành phố
Dự án kinh doanh của Công ty

- Trong đó:
- + Dự án CI Trung Hòa - Nhân Chính
- + Đầu tư dự án tại TP Hạ Long
- + Các dự án khác

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1,438,848,234	1,438,848,234
110,807,365,746	767,000,913,667
107,218,537,916	179,921,906,961
3,588,827,830	583,490,178,876
3,588,827,830	3,588,827,830
112,246,213,980	768,439,761,901

11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty CP đầu tư bất động sản & cơ sở hạ tầng Nhân Việt
- Công ty CP Xây lắp cơ điện Handico 6

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
4,000,000,000	4,000,000,000
600,000,000	600,000,000
4,600,000,000	4,600,000,000

13. Chi phí trả trước

- Ngắn hạn
- Dài hạn

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
-	39,295,127,874
764,890,855	1,019,875,670
764,890,855	40,315,003,544

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
52,626,176,231	49,934,304,236
-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay cá nhân

Ngân hàng BIDV Thái Hà

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
78,815,340,000	12,715,340,000
	821,128,989
78,815,340,000	13,536,468,989

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
16,003,809,493	2,481,731,422
24,010,963,394	9,085,973,411
1,245,741,640	312,420,178
41,260,514,527	11,880,125,011

17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Cộng

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
31,698,651,929	536,097,282
31,698,651,929	536,097,282

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	582,595,726	571,201,415
- Phải trả các đội xây lắp	40,849,293	
- Phải trả cổ tức	7,378,259,068	7,378,259,068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,025,789,719	90,925,750,172
Cộng	73,027,493,806	98,875,210,655

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
19. Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP ĐT và TM Hà Nội theo LD	52,802,558,123	61,014,054,346
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP Đại Hải Hà theo HĐ số 12/2009 (Dự án	500,000,000	500,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh cty CP TM Đầu tư DTT VN	9,200,000,000	9,200,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân DA HT KT khu biệt thự số 1 Cái Dăm	1,250,000,000	1,250,000,000
- Khác		
Cộng	63,752,558,123	71,964,054,346

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3,034,250,000	37,837,144,759
Cộng	3,034,250,000	37,837,144,759

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí dự phòng phải trả	24,822,264,292	2,328,607,860
Cộng	24,822,264,292	2,328,607,860

22. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2024	151,200,000,000	1,273,275,917	17,498,491,463	1,535,326,407	67,161,016,355
Tăng trong năm	-	-	-	-	4,431,741,800
- Vốn góp của cổ đông					-
- Lãi/lỗ					4,431,741,800
- Phân phối lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Chia cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư 30/09/2024	151,200,000,000	1,273,275,917	17,498,491,463	1,535,326,407	71,592,758,154
Tại ngày 01/10/2024	151,200,000,000	1,273,275,917	17,498,491,463	1,535,326,407	71,592,758,154
Tăng trong năm	-	-	3,666,779,618	-	49,618,430,417
- Vốn góp của cổ đông					-
- Lãi/lỗ					49,618,430,417
- Phân phối lợi nhuận			3,666,779,618		-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(21,720,203,312)
- Phân phối lợi nhuận					(6,600,203,312)
- Giảm khác					-
- Chi cổ tức					(15,120,000,000)
Số dư 31/12/2024	151,200,000,000	1,273,275,917	21,165,271,081	1,535,326,407	99,490,985,259

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	24,602,450,000	24,602,450,000
- Vốn góp của đối tượng khác	126,597,550,000	119,397,550,000
Cộng	151,200,000,000	144,000,000,000

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151,200,000,000	144,000,000,000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151,200,000,000	144,000,000,000

	Năm 2024 Cổ phiếu	Năm 2023 Cổ phiếu
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,120,000	15,120,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,120,000	15,120,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu ưu đãi	720,000	720,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu đang lưu hành	15,120,000	15,120,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu ưu đãi	720,000	720,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10,000	10,000

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
23. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		33,836,140,745
Doanh thu kinh doanh và cho thuê BĐS	575,783,869,000	203,675,250,583
Doanh thu khác	13,683,179,777	34,252,327,722
Cộng	589,467,048,777	271,763,719,050

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		34,598,435,326
Giá vốn của kinh doanh và cho thuê BĐS	410,318,580,364	140,606,243,289
Giá vốn khác	13,425,168,650	22,629,797,395
Cộng	423,743,749,014	197,834,476,010

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,465,168,384	1,484,830,169
Cộng	1,465,168,384	1,484,830,169

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	423,759,175	4,007,831,197
Cộng	423,759,175	4,007,831,197

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
27. Thu nhập khác	941,856,676	2,001,386,905
Cộng	941,856,676	2,001,386,905
28. Chi phí khác	20,295,074,097	500,690,273
Cộng	20,295,074,097	500,690,273
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,978,516,465	8,223,758,923
- Chi phí bán hàng	37,818,841,818	33,791,323,093
Cộng	48,797,358,283	42,015,082,016
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98,614,133,268	30,891,856,628
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	5,371,099,953	19,613,879
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế		
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Thuế suất	,20%	,20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	22,992,679,343	8,316,673,250
31. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	75,621,453,925	22,575,183,378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,120,000	15,120,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5,001	1,493

Kế toán Trưởng



Dương Thị Thái Hương

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tổng Giám đốc



Bà Ngọc Long